

THÔNG BÁO
Cam kết chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục mầm non
Năm học: 2025 - 2026

STT	Nội dung	Nhà trẻ	Mẫu giáo
I	Chất lượng nuôi dưỡng chăm sóc giáo dục trẻ dự kiến đạt được	- Trẻ khỏe mạnh cân nặng và chiều cao phát triển bình thường theo lứa tuổi. - Thích nghi với chế độ sinh hoạt ở nhà trẻ - Biết thực hiện một số việc tự phục vụ , giữ gìn sức khỏe với sự giúp đỡ của người lớn - Biết tránh vật dụng, nơi nguy hiểm khi được nhắc nhở.	- Trẻ khỏe mạnh cân nặng và chiều cao phát triển bình thường theo lứa tuổi. - Có một số hiểu biết về thực phẩm và lợi ích của việc ăn uống đối với sức khỏe - Có một số thói quen tốt trong ăn uống, giữ gìn sức khỏe và đảm bảo toàn cho bản thân
II	Chương trình giáo dục mầm non của nhà trường thực hiện	Chăm sóc giáo dục theo chương trình giáo dục mầm non hiện hành	Chăm sóc giáo dục theo chương trình giáo dục mầm non hiện hành
III	Kết quả đạt được trên trẻ theo các lĩnh vực	* Thể chất - 95% trẻ thực hiện vận động cơ bản và một số tổ chất vận động cơ bản ban đầu - Có khả năng phối hợp khéo léo cử động cử bàn tay ngón tay. Thực hiện phối hợp tay - mắt, phối hợp tay chân nhịp nhàng. *Tinh cảm xã hội và thẩm mỹ - Có khả năng cảm nhận và biểu lộ cảm xúc với con người sự vật gần gũi - Thực hiện một số quy	*Thể chất -Tập các động tác phát triển các nhóm cơ và hô hấp. - Tập luyện các kỹ năng vận động cơ bản và phát triển các tổ chất trong vận động. - Trẻ biết ăn uống, ngủ nghỉ và vận động phù hợp với độ tuổi để cơ thể phát triển hài hòa cân đối. * Tình cảm xã hội - Có ý thức về bản thân, có khả năng nhận biết và thể hiện tình cảm với con người, sự vật hiện tượng xung quanh.

		định đơn giản trong sinh hoạt - Thích hát, nghe và vận động theo nhạc * Nhận thức: - Thích tìm hiểu khám phá thế giới xung quanh. - Có một số hiểu biết ban đầu về bản thân và các sự vật gần gũi * Ngôn Ngữ: - Nghe hiểu được các yêu cầu đơn giản bằng lời nói -Biết hỏi và trả lời một số câu hỏi đơn giản bằng lời nói và cử chỉ - Có khả năng cảm nhận nhịp điệu, vần điệu của câu thơ vần ngữ điệu của lời nói	Có một số phẩm chất: Mạnh dạn tự tin biết chia sẻ, biết lắng nghe - Có một số kỹ năng: tôn trọng, hợp tác, thân thiện, quan tâm chia sẻ. * Thẩm mỹ: Có khả năng cảm nhận vẻ đẹp thiên nhiên cuộc sống và các tác phẩm nghệ thuật - Có khả năng thể hiện xúc cảm trong hoạt động âm nhạc , tạo hình. - Yêu thích hào hứng tham gia các hoạt động âm nhạc. * Nhận thức: - Thích tìm hiểu khám phá thế giới xung quanh. - Có một số hiểu biết ban đầu về bản thân và các sự vật gần gũi Có khả năng quan sát diễn đạt tình cảm thông qua hành động và ngôn ngữ - Có một số khái niệm sơ đẳng về toán * Ngôn Ngữ: - Nghe hiểu được các yêu cầu đơn giản bằng lời nói Diễn đạt rõ ràng và giao tiếp có văn hóa trong đời sống hằng ngày - Có khả năng nghe và kể lại truyện. - Có khả năng cảm nhận nhịp điệu, vần điệu của câu thơ vần ngữ điệu của lời nói - Có một số kỹ năng ban đầu về đọc viết.
IV	Các hoạt động hỗ trợ chăm sóc	- Đầu tư CSVC trang thiết bị chăm sóc nuôi	- Đầu tư CSVC trang thiết bị chăm sóc nuôi

	giáo dục trẻ ở cơ sở giáo dục mầm non	duỡng, ĐDDC, đồ dùng học tập phục vụ công tác giáo dục. - Khẩu phần dinh dưỡng đạt 60-70%calo/ ngày - Tỷ lệ trẻ SDD giảm so với năm trước - Thực đơn phù hợp với từng độ tuổi. - Trẻ được theo dõi theo biểu đồ tăng trưởng, cân đo theo từng quý, Khám sức khỏe định kì với trẻ: 1 lần/ năm. - Trẻ được uống vitamin A theo kế hoạch của phường. Tiêm vắc xin phòng bệnh theo quy định	duỡng, ĐDDC, đồ dùng học tập phục vụ công tác giáo dục. -Khẩu phần dinh dưỡng đạt 55-60%calo/ ngày - Tỷ lệ trẻ SDD giảm so với năm trước - Thực đơn phù hợp với từng độ tuổi. - Trẻ được theo dõi theo biểu đồ tăng trưởng, cân đo theo từng quý, Khám sức khỏe định kì với trẻ: 1 lần/ năm. - Trẻ được tiêm vắc xin phòng bệnh theo quy định
--	---	--	--

HIỆU TRƯỞNG

Lại Thị Hoài Huyền

THÔNG BÁO
Công khai chất lượng giáo dục mầm non thực tế, năm học 2024 - 2025

STT	Nội dung	Tổng số trẻ em	Nhà trẻ			Mẫu giáo		
			3-12 tháng tuổi	13-24 tháng tuổi	25-36 tháng tuổi	3-4 tuổi	4-5 tuổi	5-6 tuổi
I	Tổng số trẻ em	956	0	0	100	206	310	340
1	Số trẻ em nhóm ghép	0						
2	Số trẻ em học 1 buổi/ngày	0						
3	Số trẻ em học 2 buổi/ngày	956	0	0	100	206	310	340
4	Số trẻ em khuyết tật học hòa nhập	0						
II	Số trẻ em được tổ chức ăn bán trú	956	0	0	100	206	310	340
III	Số trẻ em được kiểm tra định kỳ sức khỏe	956	0	0	100	206	310	340
IV	Số trẻ em được theo dõi sức khỏe bằng biểu đồ tăng trưởng	956	0	0	100	206	310	340
V	Kết quả phát triển sức khỏe của trẻ em	956	0	0	100	206	310	340
1	Số trẻ cân nặng bình thường	953	0	0	100	203	310	340
2	Số trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	3	0	0	0	3	0	0
3	Số trẻ có chiều cao bình thường	951	0	0	100	304	308	339
4	Số trẻ suy dinh dưỡng thể thấp còi	5	0	0	0	2	2	1
5	Số trẻ thừa cân béo phì	20	0	0	1	3	3	13
VI	Số trẻ em học các chương trình chăm sóc giáo dục	956	0	0	100	206	310	340

STT	Nội dung	Tổng số trẻ em	Nhà trẻ			Mẫu giáo		
			3-12 tháng tuổi	13-24 tháng tuổi	25-36 tháng tuổi	3-4 tuổi	4-5 tuổi	5-6 tuổi
1	Chương trình giáo dục nhà trẻ	100			100			
2	Chương trình giáo dục mẫu giáo	856	0	0		206	310	340

HIỆU TRƯỞNG

Lại Thị Hoài Huyền

THÔNG BÁO
Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục mầm non
Năm học 2025 - 2026.

Nhà trường có diện tích đất rộng 6989 m² (điểm chính Tại Tổ 5 diện tích 4868m², điểm phụ Tổ 7 diện tích 1817 m²; điểm phụ Tổ 9 diện tích 874 m²) với diện tích đất bình quân 7.21m²/trẻ đảm bảo điều kiện diện tích đất theo tiêu chuẩn quy định. Trường có đủ khối phòng hành chính- quản trị, khối phòng nhóm trẻ, lớp mẫu giáo và khối phòng phục vụ học tập và tổ chức ăn cho trẻ đảm bảo đạt chuẩn cơ sở vật chất Mức độ 1 theo Thông tư 13/2020/TT- BGDDT ngày 26/5/2020. Các lớp học sạch sẽ, trang trí sáng đẹp có đồ dùng, đồ chơi thiết bị dạy học đạt trên 90% đồ dùng theo danh mục tối thiểu, có đủ nhà vệ sinh phục vụ cho trẻ.

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Tổng số phòng		Số m ² /trẻ em
II	Loại phòng học	32	
1	Phòng học kiên cố	32	
2	Phòng học bán kiên cố		
3	Phòng học tạm		-
4	Phòng học nhờ		-
III	Số điểm trường	3	-
IV	Tổng diện tích đất toàn trường (m ²)	6898	6898/830 = 8,31
V	Tổng diện tích sân chơi (m ²)	2303	2303/830 = 2,77
VI	Tổng diện tích một số loại phòng	3394	3394/830 = 4,09
1	Diện tích phòng sinh hoạt chung (m ²)	2524	3,04
2	Diện tích phòng ngủ (m ²) (9 phòng)	270	
3	Diện tích phòng vệ sinh (m ²)	250	0,3
4	Diện tích hiên chơi (m ²)	550	0.66
5	<i>Diện tích phòng giáo dục thể chất (m²)</i>		
6	<i>Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật hoặc phòng đa chức năng (m²)</i>	60	
7	Diện tích nhà bếp và kho (m ²)	220	

VII	Tổng số thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/nhóm (lớp)
1	Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu hiện có theo quy định	29	29/32
2	Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu còn thiếu so với quy định	3	3/32
VIII	Tổng số đồ chơi ngoài trời	24/3	8 bộ/sân chơi
IX	Tổng số thiết bị điện tử-tin học đang được sử dụng phục vụ học tập (máy vi tính, máy chiếu, máy ảnh kỹ thuật số v.v...)	32	32/32
X	Tổng số thiết bị phục vụ giáo dục khác (Liệt kê các thiết bị ngoài danh mục tối thiểu theo quy định)		Số thiết bị/nhóm (lớp)
1	Máy tính, máy in, loa, điều hòa, giá vẽ, Chiếu, Chăn, Đệm, Quạt cây,	320	320/32

XI	Nhà vệ sinh	Số lượng(m ²)				
		Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /trẻ em	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	2		32		0.3
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(*Theo Quyết định số 14/2008/QĐ-BGDĐT ngày 07/4/2008 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Điều lệ Trường mầm non và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu- điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh)

		Có	Không
XII	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XIII	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XIV	Kết nối internet	x	
XV	Trang thông tin điện tử (website) của cơ sở giáo dục	x	
XVI	Tường rào xây	x	

HIỆU TRƯỞNG

Lại Thị Hoài Huyền

THÔNG BÁO

V. Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của cơ sở giáo dục mầm non, năm học 2024 - 2025

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo					Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp				
			T S	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng IV	Hạng III	Hạng II	Tốt	Khá	Trung bình	Kém
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	75		1	42	26	2	4		64		61	3		
I	Giáo viên	61			39	22				61		58	3		
1	Nhà trẻ	9			4	5				9		9			
2	Mẫu giáo	52			35	17				52		49	3		
II	Cán bộ quản lý	3		1	2					3		3			
1	Hiệu trưởng	1		1						1		1			
2	Phó hiệu trưởng	2			2					2		2			
III	Nhân viên	3			1	4									
1	Nhân viên văn thư														
2	Nhân viên kế toán	1			1										
3	Thủ quỹ														
4	Nhân viên y tế														
5	Nhân viên nấu ăn	10				4	2	4							

HIỆU TRƯỞNG

Lại Thị Hoài Huyền